Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7321.11.00

Mã HS	7321.11.00
Mô tả hàng hóa	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: / - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:34:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73211100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11892
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11892
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11892
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11246
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11189
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11189
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11189
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11189
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11189
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11189
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11241
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11241
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11241
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11241

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11241
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11241
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11242
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11242
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11242
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11242
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11242
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11242
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F11245
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11195
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11201
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11201
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11201
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11201
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11201
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11201
VKFTA	2022	2022	15	VK!E11232
VKFTA	2023	2023	15	VK!F11232
VKFTA	2024	2024	15	VK!G11232
VKFTA	2025	2025	15	VK!H11232
VKFTA	2026	2026	15	VK!I11232
VKFTA	2027	2027	15	VK!J11232
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11279
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11279
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11279
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11279
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11279
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11264
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11264
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11264
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11264
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11264
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11264
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11264
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E11264
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F11264
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G11264
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H11264
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I11264
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D11281
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E11281
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F11281
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G11281
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H11281
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I11281
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D11280
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E11280
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F11280
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G11280
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H11280
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I11280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11227
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11227
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11227
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11227
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11227
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11227
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11227
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D11264
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E11264
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F11264
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G11264
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H11264
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I11264
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D11264
RCEP B	2023	2023	12	B!E11264
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F11264
RCEP B	2025	2025	9	B!G11264
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H11264
RCEP B	2027	2027	6	B!I11264
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D11264
RCEP C	2023	2023	12	C!E11264
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F11264
RCEP C	2025	2025	9	C!G11264
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H11264
RCEP C	2027	2027	6	C!I11264
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D11263

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E11263
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F11263
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G11263
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H11263
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I11263
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D11267
RCEP E	2023	2023	12	E!E11267
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F11267
RCEP E	2025	2025	9	E!G11267
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H11267
RCEP E	2027	2027	6	E!I11267
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D11264
RCEP F	2023	2023	12	F!E11264
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F11264
RCEP F	2025	2025	9	F!G11264
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H11264
RCEP F	2027	2027	6	F!I11264
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F10433
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G10433
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H10433
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I10433

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, VKFTA 15%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7321.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7321.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11892), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.